TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ QUY NHƠN** **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 26-01-2024
"V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN – TỈNH BÌNH ĐỊNH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán, chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Hồng Diễm

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Tú Nga và ông Nguyễn Đình Thọ

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Huỳnh Thế Nữ Diệu Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn tham gia phiên tòa: Bà Tô Thị Bích Trâm - Kiểm sát viên

Ngày 26 tháng 01 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 579/2023/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2023 và Thụ lý bổ sung số 579A/2023/TLST-HNGĐ ngày 11/8/2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 384/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên toà số 10/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12/01/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Triệu Thị Bích N**, sinh năm: 1993 (Có mặt).
Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện P, Phú Yên.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: **Luật sư Hồ Thành P** – Luật sư của Văn phòng L thuộc đoàn luật sư tỉnh B. (Có mặt)

Địa chỉ: E L, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

- Bị đơn: Anh **Trần Thanh T**, sinh năm: 1997 (Vắng mặt).
Địa chỉ: 2 Â, phường B, TP ., tỉnh Bình Định.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Vợ chồng ông **Triệu Vũ Thành V**, sinh năm: 1972 và bà **Nguyễn Thị C**, sinh năm: 1973 (Vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).
Đồng địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện P, Phú Yên.

2. Vợ chồng anh **Lưu Trọng H**, sinh năm: 1988 và chị **Trần Thị Thanh T1**, sinh năm: 1992 (Vắng mặt).

Đồng địa chỉ: 2 Â, phường B, TP ., tỉnh Bình Định.

- Người làm chứng:

1. Ông **Trần Q**, sinh năm: 1968 (Vắng mặt)

2. Bà **Nguyễn Thị Kim H1**, sinh năm: 1969 (Vắng mặt)
Đồng địa chỉ: 2 Â, phường B, TP ., tỉnh Bình Định

3. Bà **Nguyễn Thị C1**, sinh năm: 1956 (Vắng mặt).
Địa chỉ: K T, Quận H, TP ..

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 24/05/2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, nguyên đơn, chị Triệu Thị Bích N và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Chị và anh Trần Thanh T tự nguyện tìm hiểu và kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND phường B, TP . vào ngày 05/12/2019. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T có tính lăng nhăng, chỉ biết ăn chơi, không chăm lo cuộc sống gia đình. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Trần Minh Q1, sinh ngày 23/3/2020, hiện nay cháu đang ở với ông bà nội, sức khỏe bình thường. Nếu Toà án giải quyết cho ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Q1, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Chị yêu cầu nuôi con vì sau khi phẫu thuật thai ngoài tử cung vào tháng 05/2023, khả năng sinh con của chị thấp, thậm chí có thể không thể sinh con được nữa, cháu Q1 cũng còn rất nhỏ nên cần được gần gũi và có tình yêu thương của người mẹ nhiều hơn. Chị không đồng ý giao con cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng vì anh T làm nghề kinh doanh cho thuê xe ô tô nên thường xuyên vắng nhà, thu nhập của anh T không ổn định, còn chị thì có công việc và thu nhập ổn định, trong thời gian chờ Toà giải quyết cho ly hôn, chị đã chủ động xin chuyển công tác về Phú Yên, gia đình chị cũng đã tạo điều kiện về nhà ở để chị lo cho con. Đồng thời từ khi chị dọn ra ngoài thuê trọ sinh sống vào sau tháng 05/2023, cháu Q1 ở lại nhà với ba và ông bà nội nhưng mỗi lần chị đến thăm con, gia đình anh T đều cản trở, không cho gặp như nói dối con chị đã được đưa đi chơi, bà nội cháu thường chửi chị với những lời lẽ khó nghe, đóng cửa nhà không cho chị vào thăm con, thậm chí có lần còn đánh chị. Bên gia đình nội thường nói với con chị là "mẹ bỏ con rồi, không thương con nữa" để cháu có ấn tượng xấu với chị, chị sợ nếu tiếp diễn thì sẽ ảnh hưởng đến tâm lý con. Trong thời gian chị và anh T chưa ly hôn nhưng anh T đã công khai có mối quan hệ bất chính với người khác.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị có 01 tài sản chung là xe ô tô nhãn hiệu Mazda biển số 77A-078.88 mang tên Triệu Thị Bích N, ngoài ra không còn tài sản chung nào khác. Xe này anh chị đã mua vào ngày 19/10/2022 với giá

600.000.000 đồng. Chị và anh T đã thống nhất giá trị hiện nay của xe ô tô nói trên là 500.000.000 đồng. Sau khi ly hôn chị đề nghị Toà án giao xe cho anh T sở hữu vì anh T làm nghề kinh doanh cho thuê xe ô tô, đồng thời hiện nay anh T đang là người quản lý, sử dụng xe này, anh T có nghĩa vụ thối cho chị một nửa giá trị xe, tương đương số tiền 250.000.000 đồng.

Về nợ chung: Vào ngày 12/12/2019 chị và anh T có mượn của cha mẹ chị là ông Triệu Vũ Thành V và bà Nguyễn Thị C số tiền là 300.000.000 đồng, chị và anh T có viết giấy mượn nợ. Nay ông V bà C yêu cầu anh T trả ½ số tiền đã mượn, tương đương số tiền 150.000.000 đồng và không yêu cầu chị phải trả ½ số tiền nợ, chị không có ý kiến gì.

- Tại các bản khai, lời trình bày tại phiên hòa giải bị đơn anh Trần Thanh T trình bày:

Anh thống nhất về mối quan hệ hôn nhân, tình trạng hôn nhân và con chung như chị N trình bày. Nguyên nhân mâu thuẫn là do hai bên bất đồng quan điểm sống dẫn đến 02 vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng đến mức hai bên không thể ngồi lại nói chuyện với nhau. Nay chị N muốn ly hôn thì anh đồng ý vì những mâu thuẫn trong cuộc sống của vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được nữa.

Về con chung: Anh thống nhất vợ chồng có 01 con chung là cháu Trần Minh Q1, sinh ngày 23/3/2020, sức khoẻ tốt, hiện nay đang sống cùng anh và ông bà nội. Anh yêu cầu được là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không đề nghị chị N cấp dưỡng. Chị N đề nghị được trực tiếp nuôi con, anh không đồng ý vì trước đây khi chị N đưa con về Phú Yên sống cùng nhưng do công việc của chị N ở TP ., tính chất công việc là làm theo ca, chị N không có thời gian chăm sóc con, thường xuyên giao con cho cha mẹ nuôi giúp, tuy nhiên cha mẹ chị N thường xuyên đi làm để con ở nhà và giao cho em của chị N mới có 15 tuổi trông nom, anh nhận thấy việc chị N chăm sóc cháu Q1 như vậy không đảm bảo nên anh không đồng ý giao con cho chị N nuôi.

Về tài sản chung: Anh và chị N có 01 tài sản chung là xe ô tô nhãn hiệu Mazda biển số 77A-078.88 mang tên Triệu Thị Bích N. Xe này anh chị đã mua vào ngày 19/10/2022 với giá 600.000.000 đồng, hiện nay do anh quản lý, sử dụng. Anh thống nhất với chị N giá trị hiện nay của xe là 500.000.000 đồng, thống nhất sau khi ly hôn anh là người được sở hữu xe và thối lại một ½ giá trị xe cho chị N, tương đương số tiền là 250.000.000 đồng.

Về nợ chung: Anh thống nhất vào ngày 12/12/2019 anh và chị N có mượn của cha mẹ chị N là ông Triệu Vũ Thành V và bà Nguyễn Thị C số tiền là 300.000.000 đồng, có viết giấy mượn tiền. Nhưng vào tháng 04/2023 tại nhà của anh ở tổ E, khu V, phường B, TP ., lúc này có anh, chị N, ba mẹ chị N, ba mẹ anh là ông Trần Q, sinh năm: 1968 và bà Nguyễn Thị Kim H1, sinh năm 1969, địa chỉ: Tổ E, khu V, phường B, TP . và dì ruột của anh tên là bà Nguyễn Thị C1, sinh năm: 1956 địa chỉ: K T, tổ C, phường B, Q. H, TP ., chị N nói anh chị

đã trả hết số tiền trên cho ông Triệu Vũ Thành V và bà Nguyễn Thị C nên nay ông V bà C yêu cầu anh trả ½ số nợ tương đương 150.000.000 đồng, anh không đồng ý vì đã trả hết nợ. Việc trả nợ này anh không có giấy tờ gì để chứng minh, anh chỉ nghe chị N nói lại. Việc chị N nói có cha mẹ anh là ông Q, bà H1 và dì ruột của anh là bà C1 chứng kiến.

- Tại bản khai, lời trình bày tại các phiên hòa giải và đơn đề nghị xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Triệu Vũ Thành V, bà Nguyễn Thị C trình bày: Ông bà là cha mẹ ruột của nguyên đơn Triệu Thị Bích N. Ngày 12/12/2019, vợ chồng anh Trần Thanh T và chị Triệu Thị Bích N có vay của vợ chồng ông bà số tiền 300.000.000 đồng. Từ đó cho đến nay anh T, chị N chưa trả khoản tiền này lại cho ông bà. Nay anh T, chị N ly hôn và yêu cầu chia tài sản chung, ông bà yêu cầu anh Trần Thanh T và chị Triệu Thị Bích N phải trả cho ông bà số nợ trên, theo đó ông bà yêu cầu anh Trần Thanh T trả cho ông bà ½ số nợ nêu trên, tương đương 150.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Đối với ½ số tiền nợ còn lại, vì mối quan hệ gia đình nên ông bà không yêu cầu con gái Triệu Thị Bích N trả.

- Tại bản khai ngày 12/09/2023 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Thanh T1 trình bày: Vào ngày 07/9/2022 anh Trần Thanh T có mượn của chị 0 cây vàng để mua xe và làm ăn. Nay vợ chồng anh T ly hôn, chị không yêu cầu anh T, chị N phải trả khoản nợ này.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lưu Trọng H đã được Toà triệu tập hợp lệ đến Tòa để khai báo, để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và để tham gia phiên tòa nhưng anh H đều vắng mặt, không có lý do.

- Tại phiên tòa sơ thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Quy Nhơn phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Triệu Vũ Thành V và bà Nguyễn Thị C thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Thanh T1 và anh Lưu Trọng H chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về việc giải quyết vụ án đề nghị HĐXX: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị Triệu Thị Bích N được ly hôn với anh Trần Thanh T; Giao cháu Trần Minh Q1, sinh ngày 23/3/2020 cho chị Triệu Thị Bích N được trực tiếp nuôi dưỡng; về cấp dưỡng nuôi con: chị N không yêu cầu cấp dưỡng nên không xem xét. Giao xe mô tô nhãn hiệu Mazda, số loại 620G màu sơn: trắng, số máy PE2088.1226, số khung RN2G247A6HC063341, dung tích xi lanh:

1998cm^3, năm sản xuất: 2017, loại xe ô tô con 05 chỗ ngồi, khối lượng toàn bộ là 1920kg, biển kiểm soát số 77A-078.88, theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 036388 cấp ngày 18/12/2019 mang tên Triệu Thị Bích N cho anh Trần Thanh T được quyền sở hữu, anh Trần Thanh T có nghĩa vụ thối lại ½ giá trị tài sản cho chị Triệu Thị Bích N tương đương với số tiền là 250.000.000 đồng. Buộc anh Trần Thanh T phải trả cho vợ chồng ông Triệu Vũ Thành V và bà Nguyễn Thị C 150.000.000 đồng; án phí đương sự phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tranh chấp giữa chị Triệu Thị Bích N và anh Trần Thanh T là tranh chấp về "Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung và nợ chung", anh Trần Thanh T là bị đơn có địa chỉ cư trú tại thành phố Q, tỉnh Bình Định nên căn cứ quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

[2] Tại phiên toà, ông Triệu Vũ Thành V, bà Nguyễn Thị C là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án có đơn xin xét xử vắng mặt; Anh Trần Thanh T là bị đơn, chị Trần Thị Thanh T1 và anh Lưu Trọng H là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được Tòa triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt; ông Trần Q, bà Nguyễn Thị Kim H1, bà Nguyễn Thị C1 là người làm chứng trong vụ án vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh T, ông V và bà C, anh H và chị T1, ông Q, bà H1 và bà C1.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Triệu Thị Bích N và anh Trần Thanh T tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn vào ngày 05/12/2019 tại UBND phường B, TP . nên đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Quá trình giải quyết vụ án, chị N, anh T đều thừa nhận mâu thuẫn giữa hai bên ngày càng trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm với nhau, chị N yêu cầu ly hôn, anh T đồng ý ly hôn. Tại phiên toà hôm nay, chị N giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn, anh T vắng mặt không có lý do. Xét thấy, tình cảm vợ chồng giữa chị N và T không thể hàn gắn được, vợ chồng không còn tình cảm, trách nhiệm và quan tâm chăm sóc lẫn nhau, mâu thuẫn của vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N.

[4] Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có 01 con chung là cháu Trần Minh Q1, sinh ngày 23/3/2020. Hiện nay cháu Q1 đang sống với anh T, sức khỏe tốt. Chị N và anh T đều có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu người kia thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

Việc giao con cho ai nuôi là phải căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con trên cơ sở điều kiện, hoàn cảnh hiện tại của các bên có đảm bảo cho sự phát triển bình thường của con hay không. Hội đồng xét xử xét thấy, trong thời gian chờ Toà án giải quyết ly hôn chị N đã chủ động xin chuyển công tác về Phú Yên, làm việc gần gia đình để dành thêm thời gian chăm sóc con. Bản thân chị N có công việc ổn định với mức thu nhập hàng tháng cao, còn anh T làm nghề kinh doanh cho thuê xe ô tô, thường xuyên vắng nhà, thu nhập không ổn định, đồng thời cháu Q1 vẫn còn nhỏ nên cần được gần gũi, cảm nhận nhiều hơn tình yêu thương và sự chăm sóc của người mẹ. Vì vậy việc giao cháu Q1 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chị N tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án anh T, chị N thống nhất có một tài sản chung là ô tô nhãn hiệu Mazda, số loại 620G màu sơn: trắng, số máy PE2088.1226, số khung RN2G247A6HC063341, dung tích xi lanh: 1998cm^3, năm sản xuất: 2017, loại xe ô tô con 05 chỗ ngồi, khối lượng toàn bộ là 1920kg, biển kiểm soát số 77A-078.88, theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 036388 cấp ngày 18/12/2019 mang tên Triệu Thị Bích N, ngoài ra không còn tài sản chung nào khác. Tại công văn số 188 ngày 19/10/2023 của Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Q xác định giá thị trường của xe ô tô nhãn hiệu Mazda biển số 77A-078.88 có giá dao động từ 490.000.000 đồng đến 520.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, anh T và chị N thống nhất giá trị xe ô tô nói trên hiện nay là 500.000.000 đồng, thống nhất thoả thuận giao cho anh T được quyền sở hữu xe, anh T có nghĩa vụ thối lại cho chị N ½ giá trị chiếc xe, tương đương số tiền là 250.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 38 của Luật hôn nhân và gia đình, Điều 210, 218 của Bộ luật Dân sự. Tại phiên toà, chị N giữ nguyên ý kiến và đề nghị Hội đồng xét xử giao xe ô tô nói trên cho anh T được quyền sở hữu, buộc anh T thối lại cho chị ½ trị giá tài sản, tương đương số tiền 250.000.000 đồng, xét thấy, yêu cầu của chị N là phù hợp với nguyện vọng của hai bên nên được chấp nhận, vì vậy giao xe ô tô nhãn hiệu Mazda biển số 77A-078.88 cho anh T được quyền sở hữu, anh T có trách nhiệm thối lại cho chị N số tiền là 250.000.000 đồng.

[6] Về nợ chung: Anh T và chị N đều thừa nhận vào ngày 12/12/2019 anh chị có viết giấy vay tiền của ba mẹ chị N là vợ chồng ông Triệu Vũ Thành V, bà Nguyễn Thị C với số tiền 300.000.000 đồng, việc viết giấy vay tiền là tự nguyện và phù hợp các quy định pháp luật nên phát sinh hiệu lực. Căn cứ Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình xác định đây là nợ chung của anh T và chị N.

Đối với khoản nợ này, anh T nại rằng vào khoảng tháng 04 năm 2023 tại nhà của anh, chị N nói đã trả xong khoản nợ này cho ông V bà C, việc này có ông Trần Q, bà Nguyễn Thị Kim H1 (cha mẹ của anh T) và bà Nguyễn Thị C1 (dì ruột của anh T) chứng kiến. Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/12/2023, bà Nguyễn Thị C1 khai: Bà chỉ biết việc vợ chồng anh T, chị N có nợ ông V, bà C 100.000.000 đồng chứ không phải nợ 300.000.000 đồng, bà thừa nhận vào tháng 04/2023 tại nhà anh T, bà có nghe anh T nói đã đưa tiền cho chị N trả cho ông V bà C. Như vậy, lời khai của anh T, ông Q, bà H1 mâu thuẫn với lời khai của bà C1 về số tiền nợ, cũng như về việc ai là người (anh T hay chị N) nói đã trả nợ cho ông V bà C, đồng thời ngoài lời khai, anh T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh việc anh và chị N đã trả khoản nợ 300.000.000 đồng đã vay vào ngày 12/12/2019 cho ông V, bà C. Ông V bà C không thừa nhận và xác định anh T, chị N chưa trả cho ông bà khoản tiền này. Vì vậy, Hội đồng xét xử đủ cơ sở xác định anh T, chị N chưa trả khoản tiền 300.000.000 đồng cho ông V bà C nên ông V bà C yêu cầu anh T phải trả ½ số nợ, tương đương số tiền 150.000.000 đồng là có cơ sở và phù hợp với quy định tại Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, căn cứ Điều 463, 466, 469 của Bộ luật Dân sự, buộc anh Trần Thanh T phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Triệu Vũ Thành V, bà Nguyễn Thị C ½ số tiền đã vay, tương đương số tiền 150.000.000 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện không yêu cầu tính lãi suất của ông V bà C.

Vì mối quan hệ gia đình nên ông Triệu Vũ Thành V và bà Nguyễn Thị C không yêu cầu chị Triệu Thị Bích N phải trả ½ số tiền còn lại, đây là sự tự nguyện của ông bà nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Thanh T1 có ý kiến không yêu cầu anh Trần Thanh T và chị Triệu Thị Bích N phải trả nợ, anh Lưu Trọng H đã được Toà án tiến hành lấy lời khai nhưng không được, vì vậy Toà án sẽ giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác khi các đương sự có yêu cầu.

[7] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 24, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Chị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần giá trị tài sản được chia.

Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần giá trị tài sản được chia. Ngoài ra, anh T còn có nghĩa vụ trả nợ cho ông V và bà C nên còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Yêu cầu độc lập của ông V, bà C được Hội đồng xét xử chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, vì vậy hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp cho ông V, bà C.

Quan điểm pháp lý của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 27, 33, 37, 38, 51, 56, 59, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân gia đình;

- Căn cứ các Điều 210, 213, 218, 219, 463, 466, 469 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1 – Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Triệu Thị Bích N. Chị Triệu Thị Bích N được ly hôn anh Trần Thanh T.

2 - Về con chung:

2.1. Giao cho chị Triệu Thị Bích N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trần Minh Q1, sinh ngày: 23/3/2020, hiện đang ở với cha.

2.2. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Triệu Thị Bích N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì lợi ích của con, một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản.

3 - Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu của chị Triệu Thị Bích N về việc chia tài sản chung là ô tô nhãn hiệu Mazda, số loại 620G; màu sơn: trắng, số máy PE2088.1226, số khung RN2G247A6HC063341, dung tích xi lanh: 1998cm^3, năm sản xuất: 2017, loại xe ô tô con 05 chỗ ngồi, khối lượng toàn bộ là 1920kg, biển kiểm soát số 77A-078.88 mang tên Triệu Thị Bích N, theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 036388 cấp ngày 18/12/2019.

- Giao cho anh Trần Thanh T được quyền sở hữu xe ô tô nhãn hiệu Mazda, số loại 620G; màu sơn: trắng, số máy PE2088.1226, số khung RN2G247A6HC063341, dung tích xi lanh: 1998cm^3, năm sản xuất: 2017, loại xe ô tô con 05 chỗ ngồi, khối lượng toàn bộ là 1920kg, biển kiểm soát số 77A-078.88 mang tên Triệu Thị Bích N, theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 036388 cấp ngày 18/12/2019.

- Anh Trần Thanh T có nghĩa vụ thanh toán lại ½ giá trị tài sản chung cho chị Triệu Thị Bích N với số tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

4 – Về nghĩa vụ trả nợ: Chấp nhận yêu cầu độc lập của vợ chồng ông Triệu Vũ Thành V và bà Nguyễn Thị C.

Buộc anh Trần Thanh T phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Triệu Vũ Thành V và bà Nguyễn Thị C 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng). Ghi nhận sự tự nguyện không yêu cầu tính lãi suất của ông V và bà C.

Ghi nhận sự tự nguyện không yêu cầu chị Triệu Thị Ngọc B phải trả nợ của ông Triệu Vũ Thành V và bà Nguyễn Thị C.

5 - Về án phí: Chị Triệu Thị Bích N phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và 12.500.000 đồng án phí chia tài sản chung, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 8.425.000 đồng đã nộp theo Biên lai số 0003925 ngày 15/06/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn. Chị N còn phải nộp 4.375.000 đồng.

Anh Trần Thanh T phải chịu 12.500.000 đồng án phí chia tài sản chung và 7.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho vợ chồng ông Triệu Vũ Thành V và bà Nguyễn Thị C số tiền tạm ứng án phí 7.500.000 đồng theo biên lai thu số 0004212 ngày 07/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự TP. Quy Nhơn.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bàn án, hoặc bản án được niêm yết hợp lệ để yêu cầu xét xử theo trình tự phúc thẩm.

7. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

7.1. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

7.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSNDTP. Quy Nhơn
- CC THA Tp.Quy Nhơn
-UBND P. Bùi Thị Xuân, Tp. Quy Nhơn
(Giấy CNKH số 136 ngày 05/12/2019)
- Các đương sự

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Hồng Diễm